KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (YEG)

CTCP Tập đoàn Yeah1

Ngày 31/12/2024	18,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	59.8%	**121.5**	**106.7**

DT thuần *2024*
1,026 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 614| 149%

LN thuần *2024*
119 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 69.7| 141%

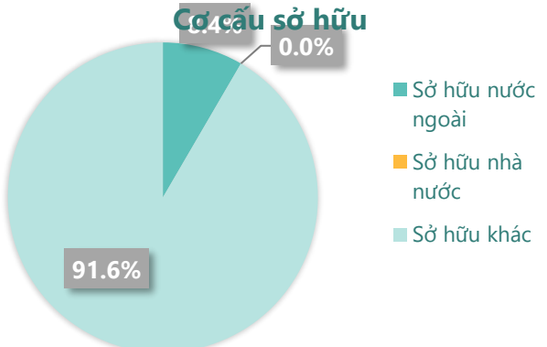
LN sau thuế *2024*
123 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 96.5| 362%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
13.5%
YoY: +/-▲ 1.3%

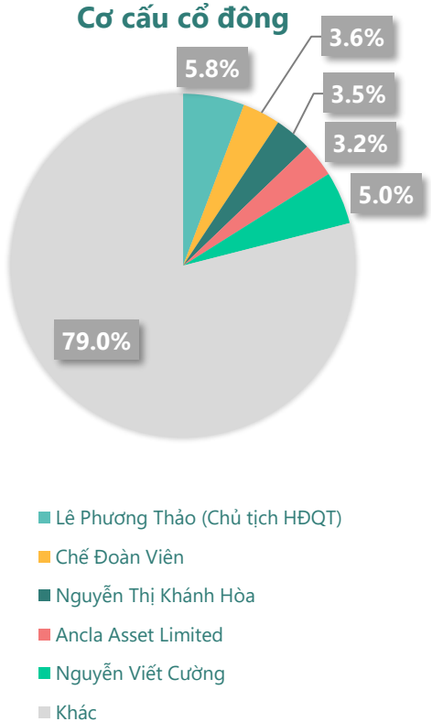
ROE *2024*
8.7%
YoY: +/-▲ 6.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,205 - 21,175
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,548
Số lượng CPLH (CP)	137,001,454
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,062,805
Sở hữu nước ngoài	8.4%
Beta	0.93
EPS	927
P/E	20.1

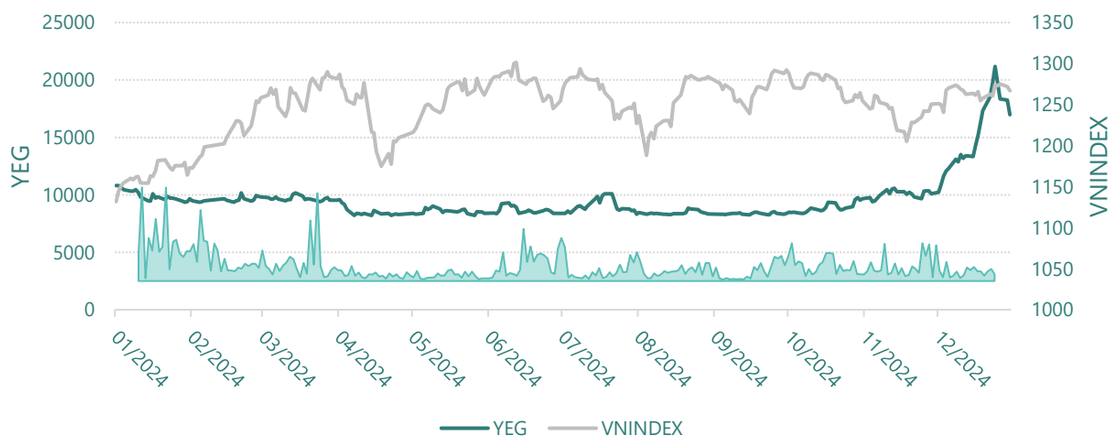
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



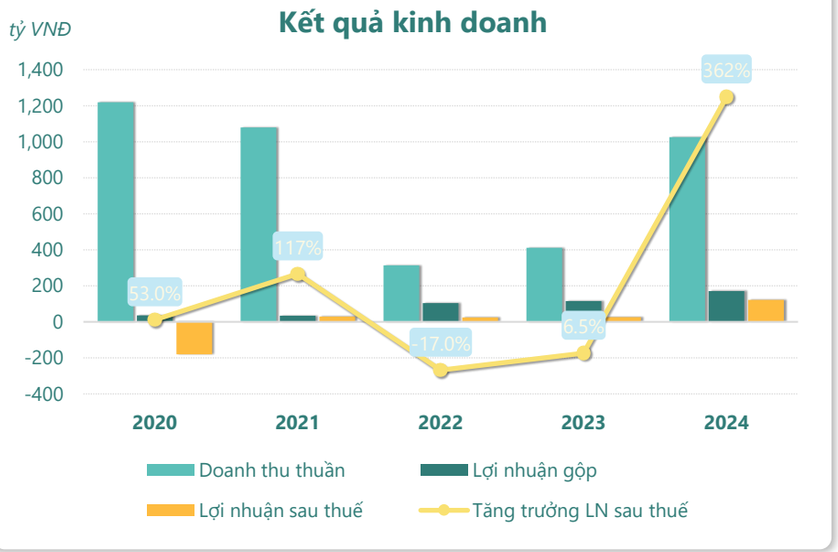
Lịch sử giá

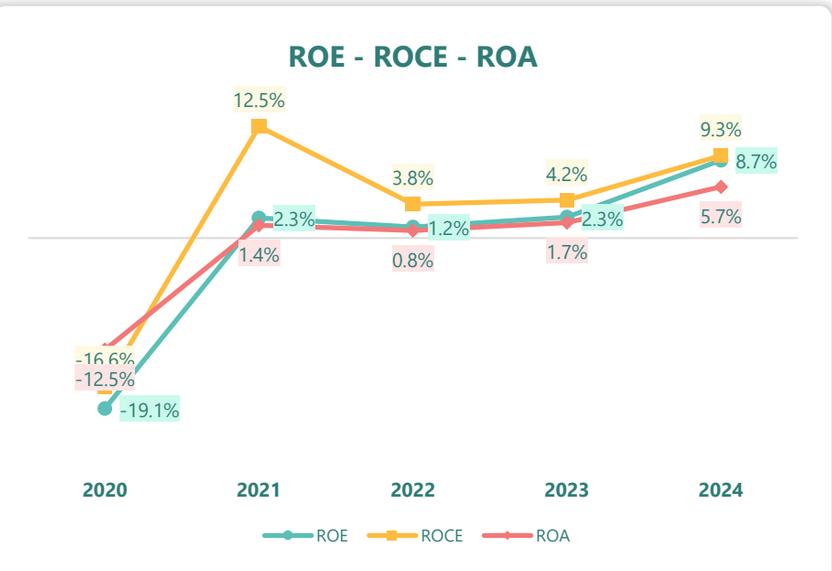


Kết quả kinh doanh **YEG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 149%** đạt **1,026** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 362%** đạt **122.6** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.72%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

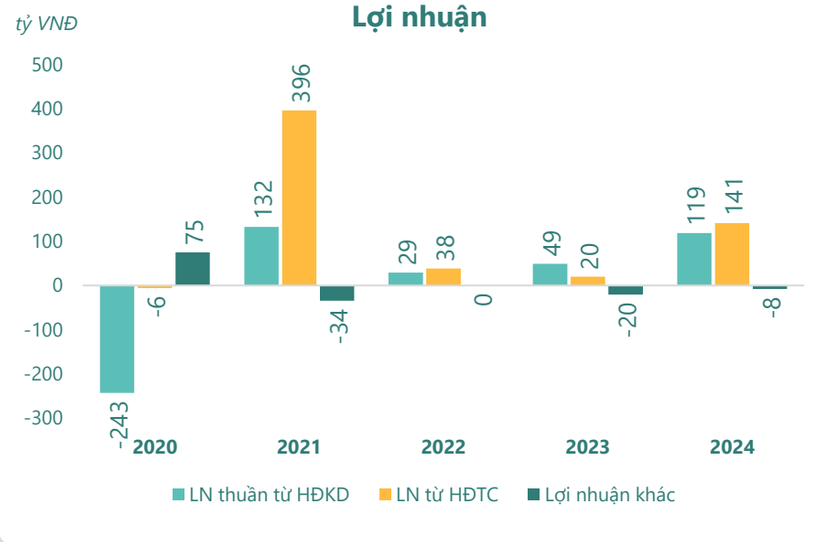


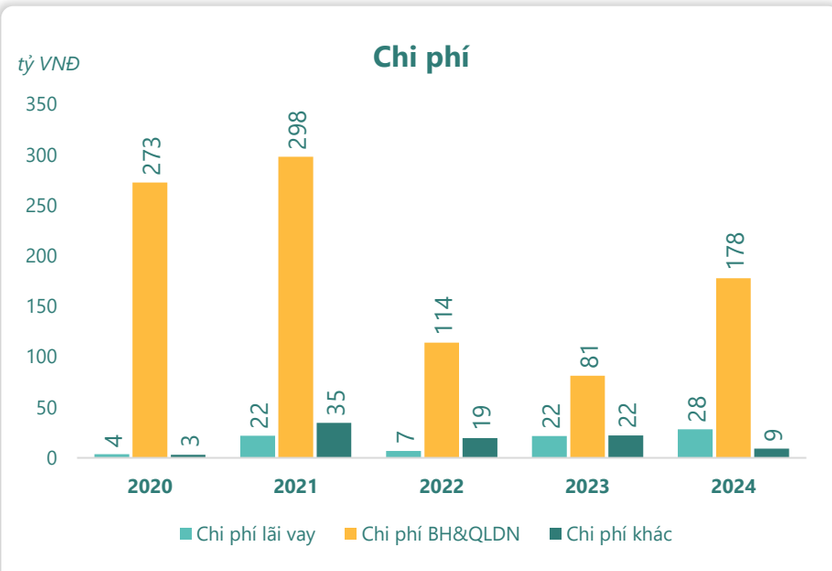


Năm **2024**, **YEG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **118.6** tỷ đồng, **tăng lên 69.28** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.33 tỷ đồng) là 101.2 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

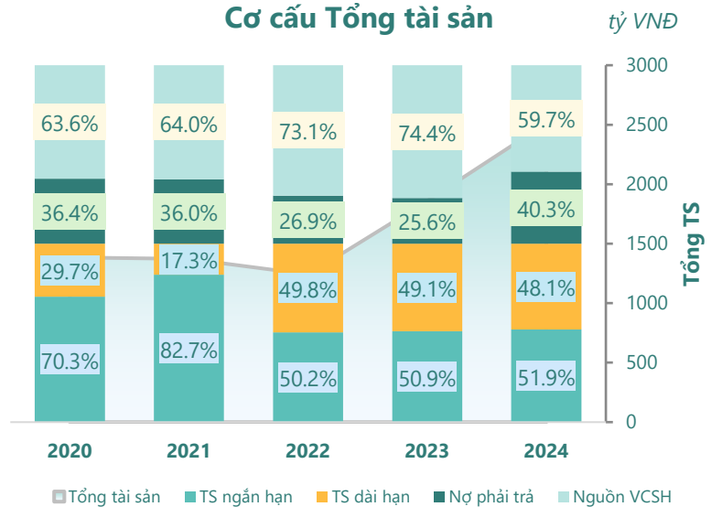
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **28.21** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **177.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **9.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

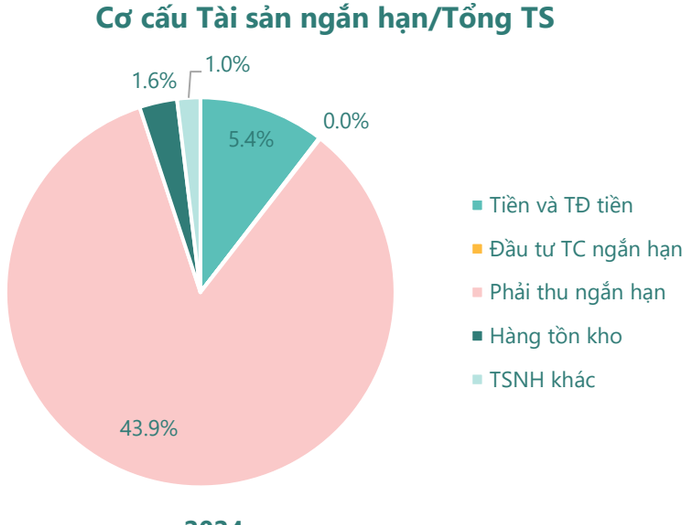
ROE của YEG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.72%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

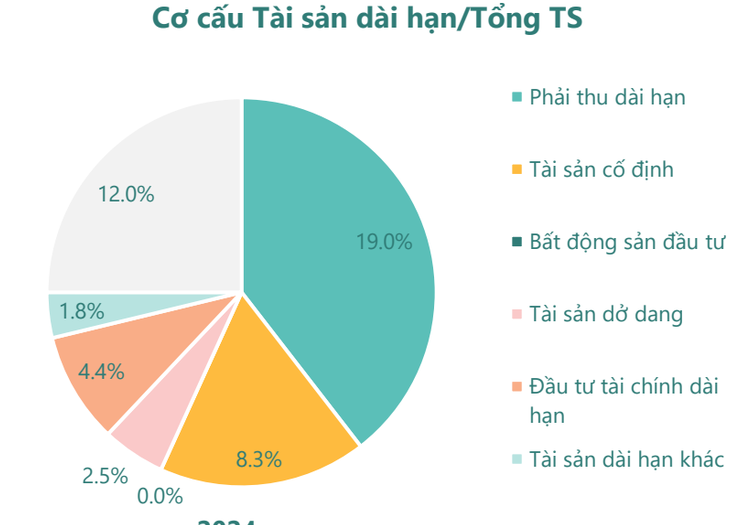




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **YEG** năm 2024 tăng trưởng **35.1%** so với năm trước, đạt **2,513** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.9% và 48.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

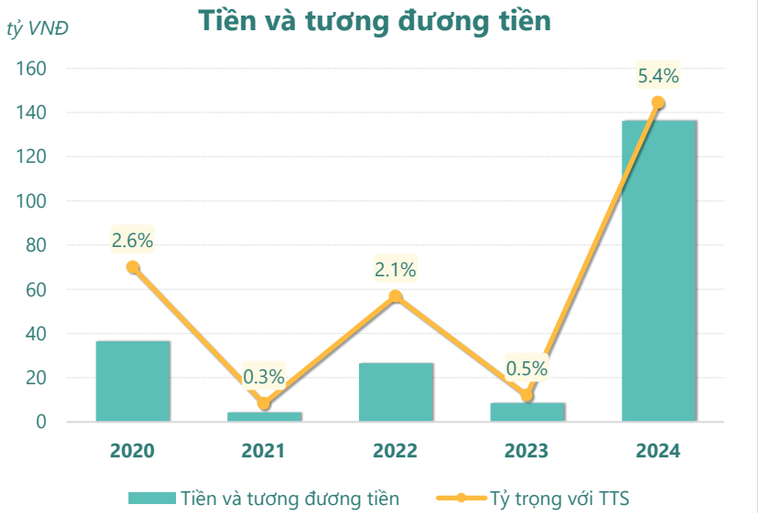
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của YEG đạt **1,305** tỷ đồng, tăng trưởng **37.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.42% trên tổng tài sản.

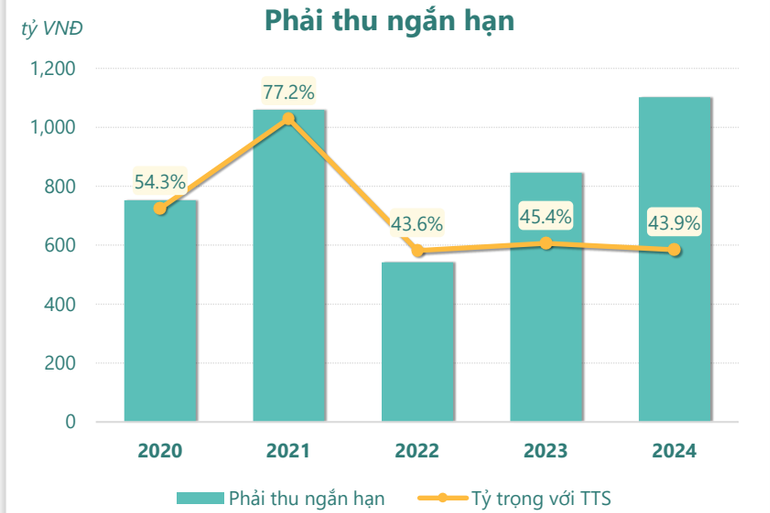
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

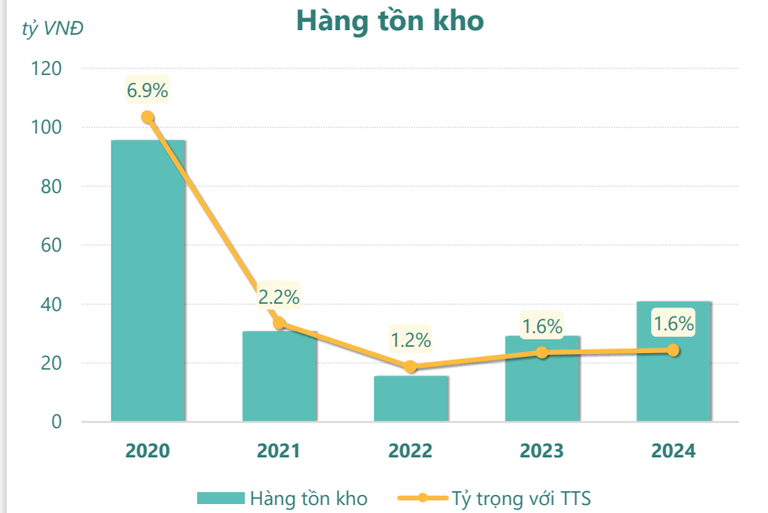
Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.3%** so với năm trước và đạt **1,208** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **48.1%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **19.0%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 12.0%.

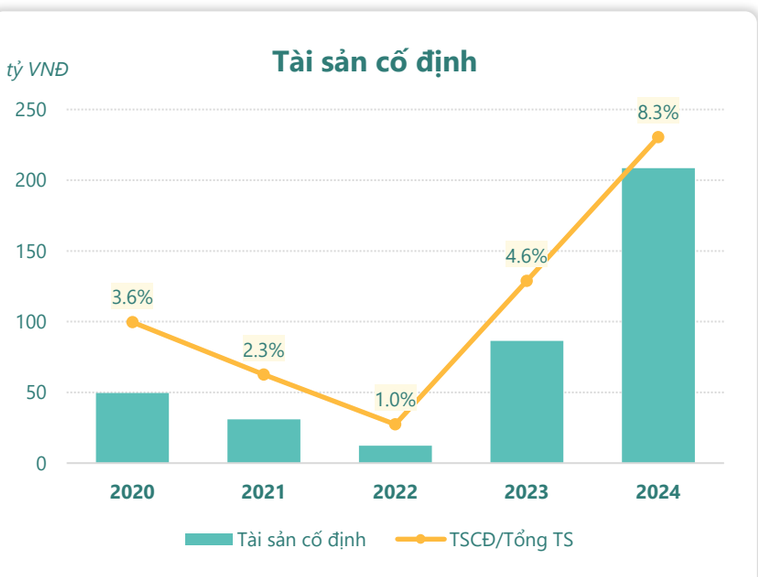
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

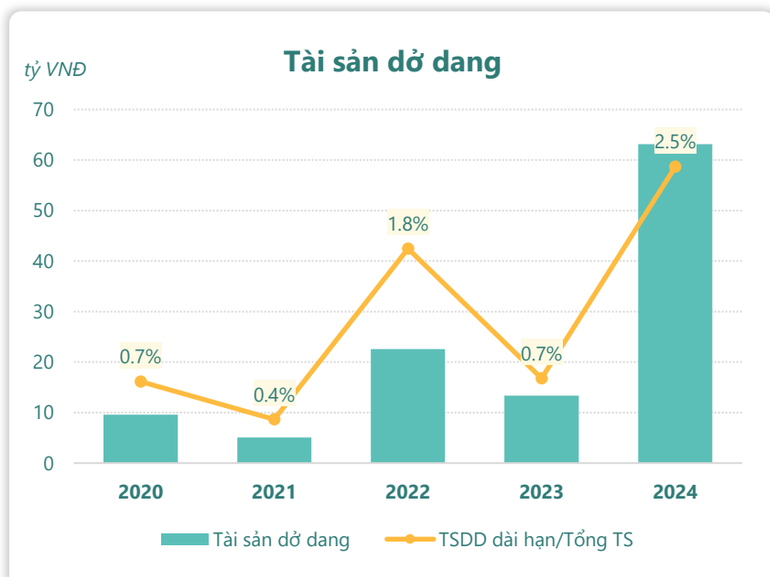
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

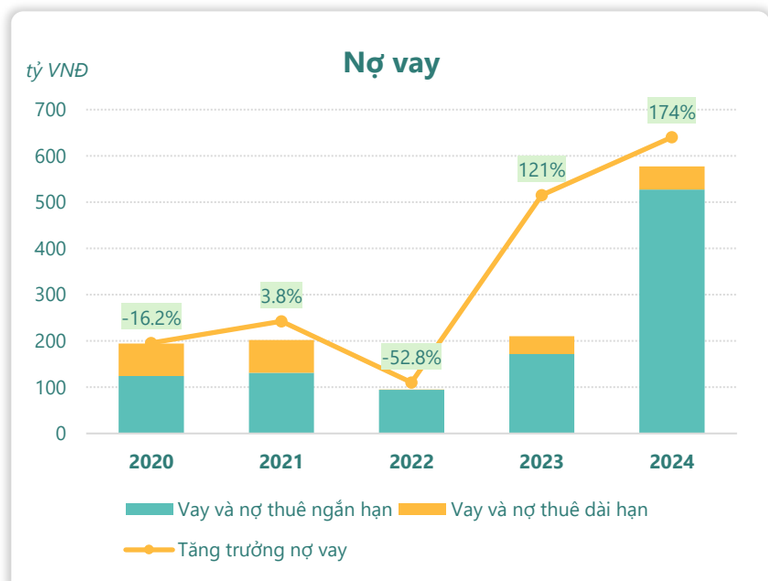






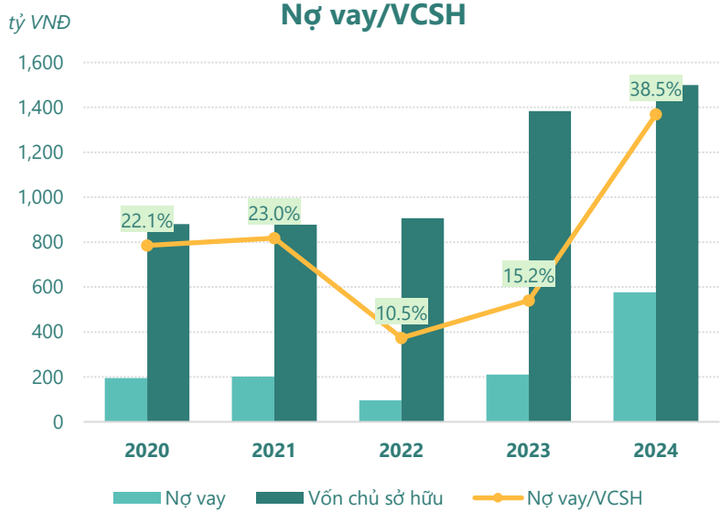




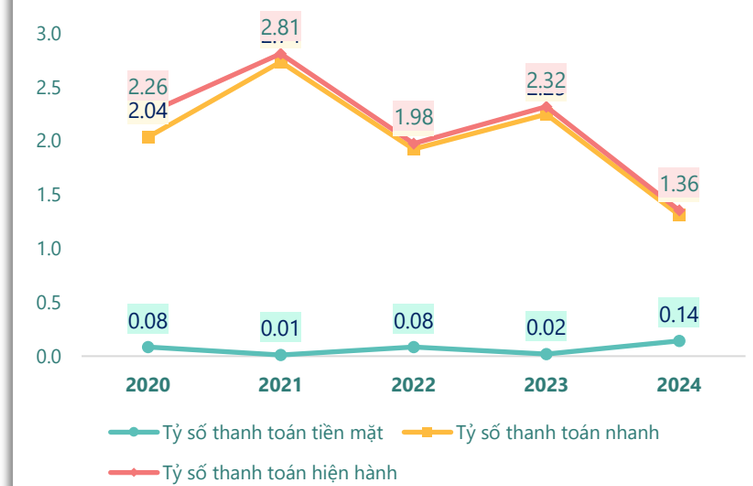


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

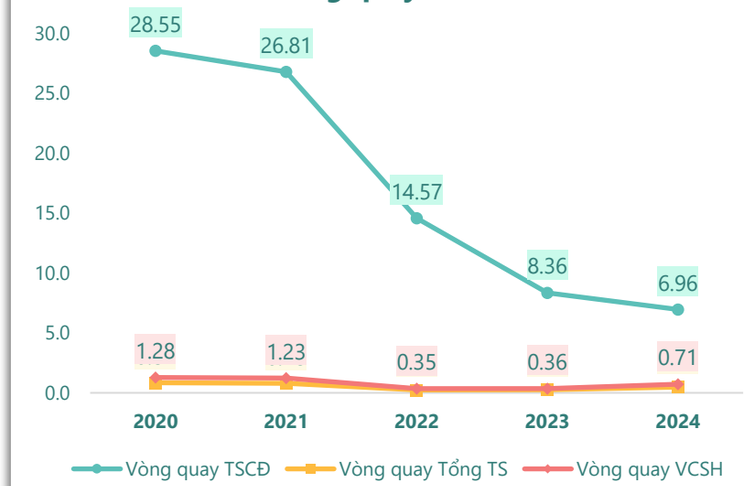
Nợ vay/VCSH



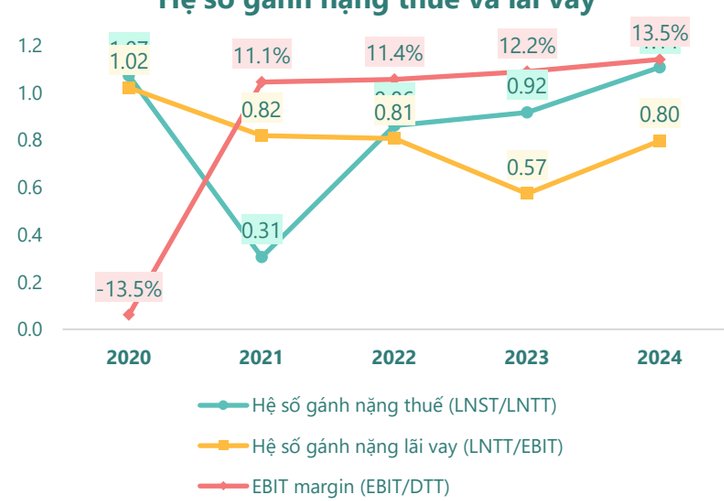
Chỉ số thanh khoản



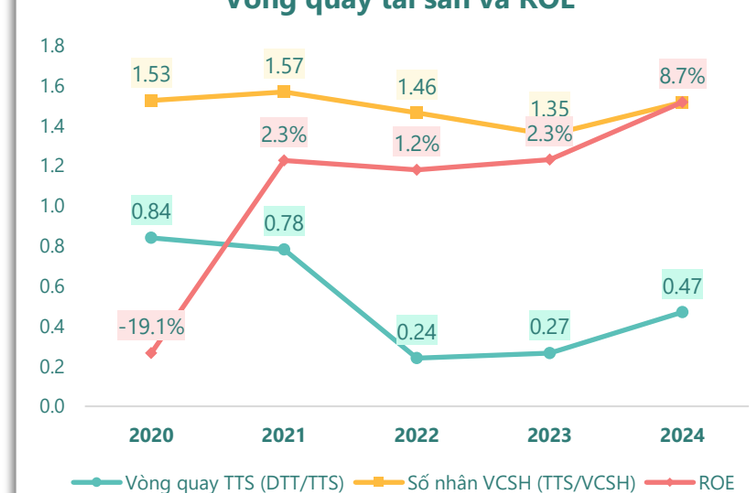
Vòng quay tài sản



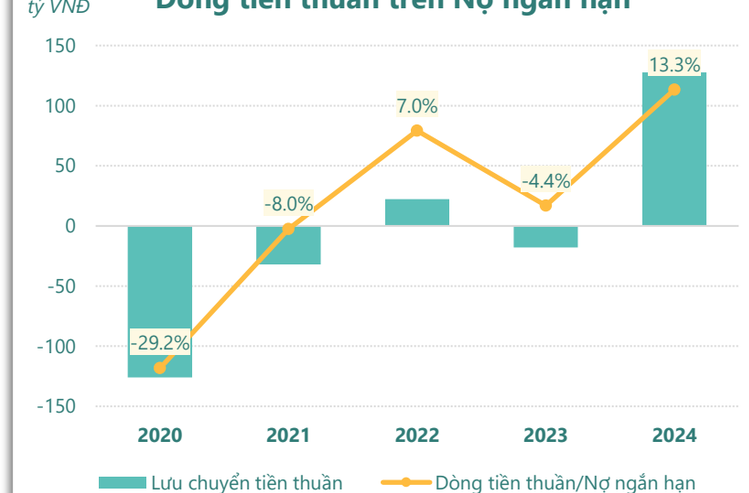
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,080**	**314**	**412**	**1,026**
Giá vốn hàng bán	1,045	210	296	855
Lợi nhuận gộp	**34.1**	**104**	**115**	**171**
Doanh thu HĐTC	424	47.3	43.6	192
Chi phí TC	28.0	9.02	23.5	51.1
Chi phí lãi vay	**21.8**	**6.91**	**21.5**	**28.2**
LN trong công ty LKLD	0.44	0.51	-4.85	-15.2
Chi phí bán hàng	86.8	20.7	14.3	26.2
Chi phí QLDN	211	93.4	66.9	152
LN thuần từ HĐKD	**132**	**29.3**	**49.3**	**119**
Lợi nhuận khác	-34.2	-0.35	-20.4	-7.93
LN trước thuế	**98.3**	**28.9**	**28.9**	**111**
Lợi nhuận sau thuế	**30.0**	**24.9**	**26.5**	**123**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.8**	**10.9**	**26.9**	**126**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.4	-165	-192	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.2	293	-397	-614
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.1	-106	572	384
Tiền đầu kỳ	36.4	4.32	26.5	8.46
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.1**	**22.2**	**-18.0**	**128**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.32	26.5	8.46	136

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,372**	**1,241**	**1,860**	**2,513**
Tài sản ngắn hạn	**1,135**	**623**	**948**	**1,305**
Tiền và tương đương tiền	4.32	26.5	8.46	136
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.90	0.05	0.23	1.23
Phải thu ngắn hạn	1,060	541	845	1,102
Hàng tồn kho	30.7	15.5	29.2	40.8
Tài sản ngắn hạn khác	35.1	39.8	64.4	25.1
Tài sản dài hạn	**238**	**618**	**913**	**1,208**
Phải thu dài hạn	43.0	369	389	477
Tài sản cố định	30.9	12.2	86.3	209
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.09	22.6	13.4	63.2
Đầu tư tài chính dài hạn	133	140	383	111
Tài sản dài hạn khác	9.23	3.22	9.38	45.5
Lợi thế thương mại	16.2	71.0	30.8	302
Nợ phải trả	**495**	**334**	**477**	**1,013**
Nợ ngắn hạn	**404**	**315**	**409**	**963**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	94.3	171	527
Phải trả người bán ngắn hạn	87.3	83.2	98.2	138
Nợ dài hạn	**91.0**	**18.7**	**68.5**	**50.0**
Vay và nợ thuê dài hạn	71.0	1.00	39.0	50.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**878**	**907**	**1,383**	**1,500**
Vốn chủ sở hữu	**878**	**907**	**1,383**	**1,500**
Vốn điều lệ	313	313	1,314	1,370
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**